

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 130/2020/DS-PT

Ngày 12-5-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu  
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Lê Văn Phận

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2020/TLPT-DS ngày 20/02/2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2020/QĐ-PT ngày 17/4/2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1938

1.2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970

1.3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp 5, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.8. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn C, Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).*

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).*

2. Bị đơn: Bà Chế Thị M, sinh năm 1936

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 520/TT ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T (có đơn xin từ chối tham gia tố tụng)

3.2. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1960

3.3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị T1: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 520/TT ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).*

3.5. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số nhà 383/TT, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre

3.6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị C: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.*

4. Người làm chứng (do nguyên đơn mời):

4.1. Ông Đào Văn T, sinh năm 1946

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4.2. Ông Võ Văn H, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị R đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 trình bày:*

Năm 1979, cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn C3 và cụ Phạm Thị N mua của ông Đào Văn T phần đất lán muối có diện tích 3.000m<sup>2</sup> với giá tiền là 300.000 đồng. Sau khi mua đất thì cha mẹ bà quản lý, sử dụng làm muối và cất nhà ở. Đến năm 1985, cha bà vét mương trồng dưa, trồng me. Năm 1987, ông Chế Văn L là anh của bà Chế Thị M hỏi cha mẹ bà cho bà M một phần đất cất nhà ở nhờ để làm cá khô, khi cho ở thì diện tích bao nhiêu không xác định. Khi cho bà M ở trên đất thì cha mẹ bà có nói cho bà M ở hết đời bà M thì trả lại đất.

Năm 1993, cha mẹ bà cho bà Nguyễn Thị C là em ruột của bà đi đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất đã mua là 3.000m<sup>2</sup>. Năm 1998, bà Nguyễn Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 03, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T. Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích không đủ so với diện tích đất đăng ký kê khai nên bà và bà C đến gặp ông Lê Văn Q là Phó Chủ tịch xã thời điểm này để đổi lại. Khi đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Quang thì không có giấy tờ thể hiện việc giao nhận. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà C tại thửa số 03 tờ bản đồ 12 không còn.

Đến năm 2014, khi đo đạc cấp sổ lại theo dự án V.Lap thì gia đình bà mới biết bà Chế Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 05, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã T, huyện T. Gia đình bà cho bà M ở đến hết đời bà M nhưng khi bà M ở lại cho con cất nhà ở và đăng ký kê khai phần đất ở nhờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng như thỏa thuận.

Do đó, gia đình bà yêu cầu bà Chế Thị M phải trả lại phần đất đã ở nhờ qua đo đạc có diện tích là 347.5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện T cho gia đình bà. Do bà M đã cất nhà kiên cố trên đất, khi cha mẹ bà cho bà M ở nhờ thì có thỏa thuận là cho ở hết đời và bà M cũng không còn phần đất nào khác để ở nên bà yêu cầu bà M phải trả cho gia đình bà giá trị phần đất tranh chấp theo giá mà Hội đồng định giá đã định và rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Chế Thị M tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà đồng ý sử dụng kết quả định giá ngày 16/6/2017, kết quả đo đạc ngày 17/10/2018 làm cơ sở giải quyết vụ án.

*Ông Huỳnh Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:*

Vào thời điểm đăng ký kê khai thì bà Nguyễn Thị C là em ruột của bà N1 có đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai thửa đất số 03, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã T huyện T với diện tích 3.000m<sup>2</sup>, nhưng khi cấp giấy cho hộ gia đình bà C thì chỉ có

1.300m<sup>2</sup>, không đủ so với diện tích kê khai. Bà C khiếu nại việc cấp giấy nhưng không được giải quyết. Phần diện tích thiếu này là do chính quyền lấy cấp cho hộ bà Chế Thị M nên đề nghị thu thập chứng cứ là vì sao bà C đăng ký kê khai 3.000m<sup>2</sup> lại cấp 1.300m<sup>2</sup> và làm rõ có phải thửa số 05, tờ bản đồ 12 đang tranh chấp được tách ra từ thửa số 03, tờ bản đồ 12, cùng tọa lạc xã T huyện T của gia đình bà Năm hay không.

*Tại đơn tường trình cũng như trong quá trình tố tụng ông Nguyễn Văn P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Chế Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Khoảng năm 1978 - 1979, bà Chế Thị M đã cất nhà ở trên phần đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 12. Đến năm 1982, khi có tập đoàn thì tập đoàn cấp cho bà Chế Thị M luôn phần đất này do bà đã ở từ trước. Vào năm 1992, để xác nhận đúng là được chính quyền cấp đất nên bà Chế Thị M có làm đơn xin đất cất nhà ở và được xác nhận là trước đây chính quyền có cấp cho bà Chế Thị M tại phần đất đang ở. Vào năm đăng ký kê khai thì bà Chế Thị M có đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 05, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T vào ngày 31/3/1998. Do phần đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T là của tập đoàn cấp cho bà M, không phải xin ở nhờ trên đất của ông Chương, bà Năm nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trả lại phần đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T cho nguyên đơn.

Bị đơn đồng ý sử dụng kết quả định giá ngày 16/6/2017, kết quả đo đạc ngày 17/10/2018 làm cơ sở giải quyết vụ án.

*Tại văn bản số 2223/UBND-NC ngày 20/7/2018 Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:*

Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình bà Phạm Thị N và bà Chế Thị M được Ủy ban nhân dân xã T thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án. Ủy ban nhân dân huyện T không thụ lý hồ sơ, không nắm rõ vụ việc tranh chấp nên đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn Ủy ban nhân dân huyện không có căn cứ để nêu ý kiến hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất đôi bên đang tranh chấp. Do bận công tác chuyên môn nên Ủy ban nhân dân huyện T không thể tham dự các cuộc đối chất, hòa giải và phiên tòa xét xử, đề nghị Tòa án tiến hành đối chất, hòa giải và xét xử vắng mặt của đại diện của Ủy ban nhân dân huyện T.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng các Điều 26, 34, 35, 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 247, 688 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai 1993; Điều 101 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N1, Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu bị đơn Chế Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ràng trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 347.5 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Chế Thị M tại thửa số 5 tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/12/2019, nguyên đơn bà Phạm Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Riêng người đại diện theo ủy quyền của bà Năm giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà Riêng cho rằng phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà mua của ông Trần nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Năm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N1 là ông Tuấn trình bày: Bà M ở trên đất từ năm 1987 không phải năm 1979, bị đơn có đơn xin đất cất nhà năm 1992 điều đó chứng minh đất chưa phải là đất của bà M, diện tích có biến động khá nhiều nhưng không được làm rõ. Tại cấp sơ thẩm, ông có kiến nghị thu thập chứng cứ là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C vì ảnh hưởng đến việc xác định quyền khởi kiện của đương sự, đồng thời ông cũng có yêu cầu xác minh về việc đất có đưa vô tập đoàn hay không, tập đoàn nào, việc khoán cấp đất như thế nào nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập. Do Tòa án sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ nên đề nghị hủy bản án của bà Năm là có cơ sở.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Phần đất tranh chấp được chính quyền địa phương xác nhận thuộc quyền sử dụng của bà M nên kháng cáo của bà Năm là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Năm, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo nguyên đơn bà Phạm Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 347,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Gia đình bị đơn hiện đang quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/1998.

[2] Nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất tranh chấp do ông Chương, bà Năm chuyển nhượng của ông Đào Văn T vào năm 1979. Nguyên đơn cung cấp biên nhận đề ngày 19/3/1979 nội dung thể hiện ông Trần sang nhượng cho ông Chương 03 công đất với số tiền 300.000 đồng. Tuy nhiên, biên nhận này chỉ là bản phô tô không có giá trị chứng minh. Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 28/8/2019, ông Trần cho rằng ông nhận chuyển nhượng phần đất trên từ ông Quyên vào năm 1976, đến năm 1979 thì chuyển nhượng lại cho ông Chương cả hai lần sang nhượng chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Hơn nữa, nội dung biên nhận cũng không thể hiện vị trí cụ thể của thửa đất mà các bên chuyển nhượng, trong đó có bao gồm phần đất tranh chấp hay không. Do đó, không đủ căn cứ để xác định, gia đình nguyên đơn có quyền sử dụng phần đất tranh chấp thông qua chuyển nhượng.

[3] Bị đơn trình bày vào khoảng năm 1978 - 1979 gia đình bà đã cất nhà ở trên phần đất tranh chấp, đến năm 1982 khi có tập đoàn thì tập đoàn cấp cho bà phần đất này. Mặc dù, bị đơn không cung cấp được chứng cứ trực tiếp để chứng minh việc được tập đoàn cấp đất nhưng tại các biên bản xác minh ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T thì ông Võ Văn Nghiệp, ông Lê Văn Q đều trình bày bà M được chính quyền địa phương cấp phần đất cất nhà tại phần đất có ngôi nhà của bà hiện nay. Những lời trình bày này cũng phù hợp với xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân xã T tại biên bản xác minh ngày 07/5/2018 với nội dung vào năm 1982, tập đoàn áp T có cấp cho bà Chế Thị M phần đất cất nhà ở tại vị trí đất bà Mun ở hiện nay.

Nguyên đơn cho rằng vào năm 1987, ông Chế Văn L là anh của bà Chế Thị M đến xin cho bà M ở nhờ nên ông Chương, bà Năm cho ở đến hết đời bà M. Tuy nhiên, điều này không được bị đơn thừa nhận, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình về việc đã đăng ký kê khai thửa số 03 tờ bản đồ số 12 có diện tích 3.000m<sup>2</sup> trong đó bao gồm phần diện tích đất thuộc thửa số 05 tờ bản đồ số 12 đang tranh chấp. Trong khi đó, gia đình bà M đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp liên tục, ổn định từ năm 1982 đến năm 2015 không có tranh chấp. Quá trình sử dụng đất đã xây dựng nhà ở, cải tạo đất từ đất ruộng thành đất ở như hiện nay, đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998, quy trình cấp giấy thực hiện đầy đủ việc niêm yết công khai theo đúng quy định.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc

quyền sử dụng của gia đình bị đơn, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà Năm là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 26, 34, 35, 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 247, 688 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai 1993; Điều 101 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N1, Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu bị đơn Chế Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ràng trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 347,5 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

[2] Đình chỉ đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Chế Thị M tại thửa số 5 tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[3] Chi phí tố tụng: Các nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N1, Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị R phải chịu chi phí tố tụng là 2.249.000đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) đã nộp xong.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm. Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn C, Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị R phải liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.366.000đ (Một triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên tiền số 0003710 ngày 03 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Chi cục thi hành án dân sự huyện T hoàn lại cho các nguyên đơn số tiền 1.066.000đ (Một triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**